TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HÒA THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30-8-2022
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Quang Truyền;

2. Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Mỹ Hòa, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Lâm Thúy Vi, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 33/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1967; địa chỉ hộ khẩu thường trú: số nhà 01/11, ấp A1, xã A2, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ hiện nay: số nhà 592, ấp A3, xã A4, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Lê Văn B, sinh năm 1967; địa chỉ: số nhà 01/11, ấp A1, xã A2, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 6 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Lê Văn B chung sống như vợ chồng từ năm 1986 đến ngày 01/12/2003 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A2, huyện (nay là thị xã) Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống vợ chồng, thời gian đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2020 sau khi bà sang Malaysia thăm con gái thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Lê Văn B có người phụ nữ khác

bên ngoài và hiện tại ông B vẫn còn sống chung với người phụ nữ này (họ tên gì thì bà không rõ) tại ấp A1, xã A2, thị xã Hòa Thành. Lý do bà biết là do ông B công khai với tất cả mọi người tại địa phương, họ hàng hai bên về việc này. Bà và các con cũng đã nhiều lần khuyên can, năn nỉ ông B trở về vợ chồng đoàn tụ nhưng ông B không đồng ý, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Từ đầu năm 2022 bà và ông B đã ly thân, bà về sống cùng con gái là Lê Thị Thanh D tại số nhà 592, ấp A3, xã A4, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Nay bà và ông B, cả hai không còn liên quan gì đến nhau, cũng không ai quan tâm ai, tình cảm vợ chồng đã không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn B.

Về con chung: bà và ông B có 01 người con chung là Lê Thị Thanh C sinh năm 1989, còn Lê Thị Thanh D sinh năm 1987 là con riêng của bà nhưng ông B vẫn xem Thảo như con ruột của mình và giấy khai sinh vẫn để tên cha là ông B. Hiện nay các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai và hòa giải bị đơn – ông Lê Văn B trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị A về quan hệ hôn nhân thời gian vợ chồng chung sống, thời gian kết hôn. Tuy nhiên, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà A vì quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Sau khi biết tin bà A nộp đơn ly hôn, ông có tìm gặp bà A một lần để nói chuyện hàn gắn tình cảm nhưng bà A không đồng ý. Hiện tại ông và bà A không sống chung nhà khoảng hơn 02 năm từ năm 2020 từ khi bà A sang Malaysia cho đến nay, bà A về Việt Nam thời gian nào ông cũng không rõ vì vợ chồng không liên lạc, hiện bà A đang sống cùng con gái là Lê Thị Thanh D ở thị xã Trảng Bàng, còn ông thì vẫn ở nhờ tại nhà người họ hàng tại ấp A1, xã A2. Việc bà A cho rằng ông sống chung với người phụ nữ khác là không có.

Về con chung: ông và bà A có 01 người con chung là Lê Thị Thanh C sinh năm 1989, còn Lê Thị Thanh D sinh năm 1987 là con riêng của bà A nhưng ông vẫn xem Thảo như con ruột của mình, giấy khai sinh vẫn để tên cha là ông, nay các con đã thành niên nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh*:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị A đối với ông Lê Văn B; về con chung do các con đã thành niên nên

không đặt ra giải quyết; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết; về án phí tính theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

Về Thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: nguyên đơn - bà Nguyễn Thị A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn - ông Lê Văn B, do bị đơn hiện đang cư trú tại xã A2, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh do đó căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" nên Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn – ông Lê Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần tham gia phiên tòa nhưng ông B vắng mặt không lý do, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do đó căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn B sống chung từ năm 1986 đến ngày 01-12-2003 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A2, huyện (nay là thị xã) Hòa Thành theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 02/2003 ngày 01/12/2003 xác lập quan hệ hôn nhân từ ngày 05/05/1986 theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22-10-2001 của Chính Phủ, nên hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét thấy, từ năm 2020 bà A sang Malaysia sống cùng con gái nhỏ đến đầu năm 2022 bà A về Việt Nam sống cùng con gái lớn tại thị xã Trảng Bàng, bà A và ông B sống mỗi người một nơi, không liên lạc với nhau, không ai quan tâm chăm sóc ai. Ngoài ra, bà A còn cung cấp bản tự khai có xác nhận của một số người ở địa phương biết việc ông B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Do đó, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B đã không còn hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, ông B không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có giải pháp gì để đoàn tụ vợ chồng nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A là phù hợp. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A đối với ông B là đúng pháp luật.

[2.2]. Về con chung: các con đã thành niên nên bà A, ông B không yêu cầu giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: bà A và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14

ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị A.

Bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn B được ly hôn.

2. Về con chung: Các con đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà A và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí khởi kiện đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0020801 ngày 14-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận bà A đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự trong vụ án được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tx. Hòa Thành;
- Chi cục THADS tx. Hòa Thành;
- UBND xã A2;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy